

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 1290/QĐ-LĐTBXH ngày 31/8/2023 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND Thành phố về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025;



Căn cứ Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 04/5/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc rà soát, xây dựng phương án đơn giản hóa, ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước thành phố Hà Nội năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2906 /TTr-SLĐTBXH ngày 05/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.  

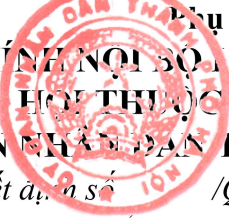
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
 - Chủ tịch, các PCT HĐND Thành phố;
 - Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
 - VPUBTP: CVP, PCVP C.N.Trang,
- Các phòng: KSTTHC, KGVX, TTTTĐT;
- Trung tâm báo chí thủ đô Hà Nội;
 - Lưu: VT, KSTTHC_(Quyên)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Minh Hải


THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT	Tên TTHC nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội (các đơn vị nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công; các đơn vị bảo trợ xã hội; Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn; các cơ sở cai nghiện ma túy; các Trường Trung cấp trực thuộc Sở,..)	Tổ chức cán bộ	Sở Lao động,Thương binh và Xã hội; UBND Thành phố Hà Nội
2	Thôi công nhận Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp	Sở Lao động,Thương binh và Xã hội; UBND Thành phố Hà Nội

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Thủ tục: Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội (các đơn vị nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công; các đơn vị bảo trợ xã hội; Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn; các cơ sở cai nghiện ma túy; các Trường Trung cấp trực thuộc Sở...)

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Các phòng liên quan căn cứ quy định, văn bản hướng dẫn xếp hạng đơn vị theo từng lĩnh vực được giao rà soát các đơn vị đến thời hạn thực hiện xếp hạng lại (sau 5 năm phải thực hiện xếp hạng lại đơn vị); xếp hạng lần đầu đối với các đơn vị mới thành lập hoặc chưa được xếp hạng.

Bước 2: Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ khi có quyết định thành lập đơn vị (*đối với đơn vị được xếp hạng lần đầu hoặc chưa xếp hạng*) hoặc đến thời hạn xếp hạng lại (*đối với đơn vị phải thực hiện xếp hạng lại*), phòng chuyên môn được giao tham mưu lãnh đạo Sở thành lập Đoàn thẩm định liên ngành gồm: các phòng liên quan thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Nội vụ. Đồng thời, có văn bản gửi đơn vị báo cáo, chuẩn bị các tài liệu liên quan, tự chấm điểm và gửi các thành viên Đoàn thẩm định trước khi Đoàn đi thẩm định, kiểm tra trực tiếp tại đơn vị.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc (sau khi nhận được hồ sơ đơn vị gửi đến) các thành viên có trách nhiệm rà soát, kiểm tra và tiến hành thẩm định trực tiếp tại đơn vị. Tại đơn vị, Đoàn thẩm định kiểm tra trực tiếp, thẩm định các nội dung và thống nhất chấm điểm; có Biên bản chấm của các thành viên trong Đoàn thẩm định và tổng hợp báo cáo lãnh đạo Sở.

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Đoàn đi thẩm định, Đoàn thẩm định thống nhất thẩm định lại, kiểm tra rà soát tài liệu chứng minh điểm. Tập hợp hồ sơ, tài liệu liên quan, Bảng chấm điểm, Biên bản làm việc của Đoàn thẩm định kèm theo dự thảo Tờ trình của Lãnh đạo Sở ký gửi Sở Nội vụ.

Bước 5: Trong thời gian 10 ngày làm việc, Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo UBND Thành phố.

Bước 6: Trong thời gian 20 ngày làm việc, UBND Thành phố quyết định xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động-Thương binh và Xã hội.

1.2. Cách thức thực hiện

Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản của Sở gửi đơn vị, đơn vị hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, tài liệu kiểm chứng gửi trực tiếp hoặc qua bưu

điện về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, tại địa chỉ 75 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Công văn đề nghị xếp hạng của đơn vị
- Báo cáo tình hình tổ chức hoạt động của đơn vị
- Bảng phân tích, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 11/2006/TT-BLĐTBXH ngày 12/9/2006 (phụ lục 1, phụ lục 2) đối với các Cơ sở Cai nghiện ma túy
- Bảng phân tích, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 (phụ lục 2, phụ lục 4) đối với các Trường Trung cấp, Trung cấp nghề
- Bảng phân tích, đánh giá, chấm điểm các tiêu chí theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2006 (phụ lục 1, phụ lục 2) đối với các đơn vị khối Bảo trợ xã hội, Nuôi dưỡng, Điều dưỡng Người có công
- Quyết định thành lập đơn vị
- Danh sách đối tượng đang nuôi dưỡng tại đơn vị
- Danh sách trích ngang công chức, viên chức (theo mẫu); kèm văn bản chuyên chuyên của từng người
- Các văn bản, tài liệu, hồ sơ chứng minh số điểm đã đạt được (số liệu của 2 năm trước liền kề và kế hoạch thực hiện của năm đề nghị đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt); gồm:
 - + Tờ khai hiện trạng sử dụng nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước và đề xuất phương án xử lý;
 - + Bảng cân đối tài khoản 2 năm liền kề;
 - + Bản kiểm kê tài sản 2 năm liền kề;
 - + Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm liền kề;
 - + Báo cáo tình hình tăng gia sản xuất của công đoàn đơn vị 2 năm liền kề.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 50 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, trong đó:

- + Đoàn thẩm định liên ngành: 20 ngày làm việc.
- + Sở Nội Vụ: 10 ngày làm việc.
- + UBND Thành phố: 20 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Sở Lao động - Thương binh Xã hội

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Đối với các đơn vị khối Bảo trợ xã hội, Nuôi dưỡng, Điều dưỡng Người có công, Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn: UBND Thành phố.

+ Đối với các Cơ sở Cai nghiện ma túy, các trường trung cấp, trung cấp nghề: Chủ tịch UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Lao động - Thương binh Xã hội

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC nội bộ: Sở Tài chính, Sở Nội vụ.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định xếp hạng, Quyết định xếp lại hạng đơn vị sự nghiệp công lập.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đối với các Cơ sở Cai nghiện ma túy: Thông tư số 11/2006/TT-BLĐTBXH ngày 12/9/2006 (phụ lục 1, phụ lục 2);

- Đối với các Trường Trung cấp, Trung cấp nghề Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 (phụ lục 2, phụ lục 4);

- Đối với các đơn vị khối Bảo trợ xã hội, Nuôi dưỡng, Điều dưỡng Người có công, Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn: Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2006 (phụ lục 1, phụ lục 2).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có): Không

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ

- Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

- Quyết định số 1290/QĐ-LĐTBXH ngày 31/8/2023 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;

- Thông tư số 11/2006/TT-BLĐTBXH ngày 12/9/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy;

- Thông tư số 18/2006/TT-BLĐTBXH ngày 28/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội;

- Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề công lập;

(PHỤ LỤC 1)

*Ban hành kèm theo Thông tư số: 18 /2006/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 11 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)*

Cơ quan chủ
quản:..... **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**
Đơn vị: **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
....., ngày tháng năm 20...

BẢNG CHẤM ĐIỂM

I. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:

- điểm
- điểm
- điểm
.....

II. Hiệu quả, chất lượng công việc:

- điểm
- điểm
- điểm
.....

III. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị:

- điểm
- điểm
- điểm
.....

IV. Trình độ chuyên môn, cơ cấu của đội ngũ cán bộ, viên chức:

- điểm
- điểm
- điểm
.....

Tổng số: điểm

(viết bằng chữ:..... ..)

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

(PHỤ LỤC 2)**BẢNG TIÊU CHÍ VÀ ĐIỂM****XẾP HẠNG MỘT SỐ LOẠI HÌNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NGÀNH
LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 18 /2006/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 11 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)*

**1 . SỰ NGHIỆP ĐIỀU DƯỠNG THƯƠNG, BỆNH BINH
VÀ NGƯỜI CÓ CÔNG**

1.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	40 điểm
a. Nhiệm vụ:	10 điểm
- Từ 70 % số đối tượng quản lý phải điều trị:	10 điểm
- Từ 50% đến dưới 70% số đối tượng quản lý phải điều trị:	8 điểm
- Từ 30% đến dưới 50% số đối tượng quản lý phải điều trị:	6 điểm
- Dưới 30% số đối tượng quản lý phải điều trị:	4 điểm
b. Loại đối tượng do đơn vị phục vụ:	5 điểm
- Thương bệnh binh nặng:	5 điểm
- Đối tượng khác:	3 điểm
c. Quy mô, nội dung hoạt động	25 điểm
c1. Số lượng đối tượng:	15 điểm
Điều trị, nuôi dưỡng tại chỗ:	
- Từ 150 đối tượng trở lên:	15 điểm
- Từ 110 đến dưới 150 đối tượng:	12 điểm
- Từ 70 đến dưới 110 đối tượng:	9 điểm
- Dưới 70 đối tượng:	7 điểm
Điều dưỡng luân phiên:	
- Từ 3000 lượt người trở lên:	15 điểm
- Từ 2300 đến dưới 3000 lượt người:	12 điểm
- Từ 1600 đến dưới 2300 lượt người:	9 điểm
- Dưới 1600 lượt người:	6 điểm.
c2. Nội dung hoạt động:	10 điểm
- Chuyên khoa:	10 điểm
- Đối tượng tổng hợp, kèm thương tật, bệnh mãn tính phải xử lý thường xuyên:	8 điểm
- Có điều trị thông thường:	6 điểm
- Còn lại:	4 điểm
1.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	40 điểm

a. Hoạt động điều trị:	10 điểm
- Có tổ chức khoa, phòng điều trị, có hệ thống cấp cứu trực 3 cấp, giải quyết 80% diễn biến bệnh trở lên tại đơn vị:	10 điểm
- Giải quyết từ 60% đến dưới 80% diễn biến bệnh tại đơn vị:	8 điểm
- Giải quyết từ 40% đến dưới 60% diễn biến bệnh tại đơn vị:	6 điểm
- Giải quyết dưới 40% bệnh trở xuống tại đơn vị:	4 điểm
b. Chế độ chăm sóc:	10 điểm
Số đối tượng được chăm sóc toàn diện:	
- Trên 100 đối tượng:	10 điểm
- Từ 65 đối tượng đến dưới 100 đối tượng:	8 điểm
- Từ 30 đối tượng đến dưới 65 đối tượng:	6 điểm
- Dưới 30 đối tượng:	4 điểm
c. Chế độ nuôi dưỡng:	10 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ trên 100 đối tượng:	10 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 70 đến dưới 100 đối tượng:	7 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ từ 50 đến dưới 70 đối tượng:	5 điểm
- Bếp ăn tập thể phục vụ dưới 50 đối tượng:	3 điểm
d, Hoạt động khác:	10 điểm
- Dược có chế biến thuốc, có cận lâm sàng:	3 điểm
Đạt trên 50% yêu cầu trên:	2 điểm
Đạt dưới 50% yêu cầu trên:	1 điểm
- Tổ chức phục hồi chức năng, văn hoá, thể thao	5 điểm
* Tốt:	5 điểm
* Khá:	3 điểm
* Trung bình:	1 điểm
- Có tổ chức lao động, sản xuất cải thiện đời sống:	2 điểm
1.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:	10 điểm
a. Tổng trị giá tài sản:	3 điểm
- Trên 20 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 10 tỷ đồng:	1 điểm
b. Phòng khám, phòng cấp cứu, phòng tập, dụng cụ phục hồi chức năng:	3 điểm

- Đủ trang thiết bị:	3 điểm
- Không đủ các điều kiện trên:	2 điểm
c. Các khoa phòng xây dựng liên hoàn, có bảng tên đơn vị	2 điểm
- Đủ các điều kiện trên:	2 điểm
- Không đủ các điều kiện trên:	1 điểm
d. Có môi trường cây xanh, cảnh quan tốt, có hàng rào ngăn cách, công xây, có nước sạch, hệ thống vệ sinh:	2 điểm
- Đủ điều kiện trên:	2 điểm
- Không đủ điều kiện trên:	1 điểm
1.4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	10 điểm
a. Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên:	5 điểm
- Trên 80%:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm
b. Viên chức chuyên môn có trình độ trung học trở lên:	5 điểm
- Trên 60%:	5 điểm
- Từ 50% đến dưới 60%:	4 điểm
- Từ 30% đến dưới 50%:	3 điểm
- Dưới 30%:	2 điểm

2. ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP BẢO TRỢ XÃ HỘI

2.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	50 điểm
(tính điểm đối với đối tượng nuôi dưỡng thường xuyên tại đơn vị)	
- Trẻ em mồ côi:	Số đối tượng x 0,2 điểm/đối tượng
- Người già cô đơn:	Số đối tượng x 0,3 điểm/đối tượng
- Người nhiễm HIV/AIDS:	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
- Người tàn tật:	Số đối tượng x 0,4 điểm/đối tượng
- Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội:	Số đối tượng x 0,5 điểm/đối tượng
2.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	20 điểm
a. Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng:	5 điểm
- Vượt $\geq 100\%$ mức quy định của Nhà nước:	5 điểm
- Vượt dưới 100% mức quy định của Nhà nước:	4 điểm
- Bằng mức quy định của Nhà nước:	3 điểm
b. Chăm sóc khác cho đối tượng:	15 điểm
b1. Chăm sóc sức khỏe (phục hồi chức năng và y tế)/năm:	5 điểm

- Trên 50 đối tượng:	5 điểm
- Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng:	4 điểm
- Dưới 20 đối tượng:	2 điểm
b2. Giáo dục, dạy nghề (số đối tượng/năm):	5 điểm
- Trên 50 đối tượng:	5 điểm
- Từ 20 đối tượng đến dưới 50 đối tượng:	4 điểm
- Dưới 20 đối tượng:	2 điểm
b3. Tổ chức sản xuất (kết quả triệu đồng/năm):	5 điểm
- Trên 20 triệu đồng:	5 điểm
- Từ 10 triệu đồng đến dưới 20 triệu đồng:	4 điểm
- Dưới 10 triệu đồng:	2 điểm
2.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị:	20 điểm
a. Quy mô (số đối tượng có thể nuôi dưỡng)	4 điểm
- Dưới 100 đối tượng:	2 điểm
- Từ 100 đối tượng đến dưới 300 đối tượng:	3 điểm
- Trên 300 đối tượng:	4 điểm
b. Cơ sở vật chất:	8 điểm
b1. Diện tích đất quản lý:	4 điểm
- Dưới 01 ha:	2 điểm
- Từ 01 ha đến dưới 03 ha:	3 điểm
- Trên 03 ha:	4 điểm
b2. Diện tích xây dựng :	4 điểm
- Trên 5.000 m ² :	4 điểm
- Từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ² :	3 điểm
- Từ 1.000 đến dưới 3.000 m ² :	2 điểm
- Dưới 1.000 m ² :	1 điểm
c. Giá trị tài sản hiện có:	8 điểm
c1. Giá trị tài sản cố định:	4 điểm
- Trên 10 tỷ đồng:	4 điểm
- Từ 07 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 05 tỷ đồng đến dưới 07 tỷ đồng:	2 điểm
- Dưới 05 tỷ đồng:	1 điểm
c2. Trang thiết bị văn phòng, phục vụ sinh hoạt:	4 điểm
- Trên 1,0 tỷ đồng:	4 điểm
- Từ 0,7 tỷ đồng đến dưới 1,0 tỷ đồng:	3 điểm
- Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 0,7 tỷ đồng:	2 điểm

- Dưới 0,5 tỷ đồng:	1 điểm
2.4. Chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	10 điểm
a. Viên chức lãnh đạo trình độ trung học trở lên:	5 điểm
- Từ 80% trở lên:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm
b. Viên chức chuyên môn, kỹ thuật có trình độ kỹ thuật viên hoặc trình độ từ trung cấp trở lên:	5 điểm
- Từ 80% trở lên:	5 điểm
- Từ 60% đến dưới 80%:	4 điểm
- Từ 40% đến dưới 60%:	3 điểm
- Dưới 40%:	2 điểm

3. SỰ NGHIỆP CHÍNH HÌNH – PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

3.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ:	45 điểm
a. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	30 điểm
a1. Thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	5 điểm
- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của đơn vị chính hình và phục hồi chức năng (phẫu thuật chỉnh hình; phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình):	5 điểm
- Chỉ thực hiện nhiệm vụ phục hồi chức năng; sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	3 điểm
- Chỉ thực hiện nhiệm vụ sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	2 điểm
a2. Khối lượng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn:	25 điểm
* Thăm khám bệnh nhân:	3 điểm
+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm:	3 điểm
+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm:	2,5 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm:	2 điểm
+ Dưới 2.000 lượt người/năm:	1,5 điểm
* Số lượt người tập phục hồi chức năng:	3 điểm
+ Từ 6.000 lượt người trở lên/năm:	3 điểm
+ Từ 4.000 đến dưới 6.000 lượt người/năm:	2,5 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 4.000 lượt người/năm:	2 điểm
+ Dưới 2.000 lượt người/năm:	1,5 điểm
* Số ca phẫu thuật:	5 điểm

+ Từ 500 ca trở lên/năm:	5 điểm
+ Từ 400 đến dưới 500 ca/năm:	4,5 điểm
+ Từ 300 đến dưới 400 ca/năm:	4 điểm
+ Dưới 300 ca/năm :	3,5 điểm
* Sản xuất, lắp ráp dụng cụ chỉnh hình:	10 điểm
+ Từ 3.000 dụng cụ chỉnh hình trở lên/năm:	10 điểm
+ Từ 2.000 đến dưới 3.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	8 điểm
+ Từ 1.000 đến dưới 2.000 dụng cụ chỉnh hình/năm:	6 điểm
+ Dưới 1.000 dụng cụ chỉnh hình/năm :	4 điểm
* Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm dụng cụ chỉnh hình:	4 điểm
+ Sản xuất xe lăn, xe lắc và bán thành phẩm DCCH :	4 điểm
+ Chỉ sản xuất bán thành phẩm DCCH :	2 điểm
<i>b. Đào tạo chuyên môn tại chỗ và cho cộng đồng:</i>	5 điểm
+ Đào tạo tại chỗ và cộng đồng:	5 điểm
+ Đào tạo tại chỗ:	2 điểm
<i>c. Nghiên cứu khoa học:</i>	5 điểm
+ Đề tài cấp Bộ:	5 điểm
+ Đề tài cấp cơ sở:	3 điểm
<i>d. Địa bàn phục vụ:</i>	5 điểm
+ Từ 06 tỉnh, thành phố trở lên:	5 điểm
+ Từ 03 đến 05 tỉnh, thành phố:	4 điểm
+ Từ 01 đến 02 tỉnh, thành phố:	3 điểm
3.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	25 điểm
- Tổng thu sự nghiệp:	15 điểm
+ Từ 2,5 tỷ đồng trở lên/năm:	15 điểm
+ Từ 2 đến dưới 2,5 tỷ đồng/năm:	12 điểm
+ Từ 1,5 đến dưới 2 tỷ đồng/năm:	10 điểm
+ Dưới 1,5 tỷ đồng/năm:	8 điểm
- Thu nhập bình quân người lao động:	10 điểm
+ Từ 2 triệu đồng trở lên/tháng/người:	10 điểm
+ Từ 1,5 đến dưới 2 triệu đồng/tháng/người:	8 điểm
+ Từ 1 đến dưới 1,5 triệu đồng/tháng/người:	6 điểm
+ Dưới 1 triệu đồng/tháng/người:	5 điểm
3.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị: Giá trị tài sản cố định (nhà cửa, máy móc thiết bị):	5 điểm

+ Từ 15 tỷ đồng trở lên:	5 điểm
+ Từ 10 đến dưới 15 tỷ:	4 điểm
+ Dưới 10 tỷ đồng:	3 điểm

3.4. Số lượng và trình độ cán bộ,

công nhân, viên chức:	25 điểm
- Số lượng cán bộ, công nhân, viên chức:	5 điểm
+ Từ 80 người trở lên:	5 điểm
+ Từ 60 đến dưới 80 người:	4 điểm
+ Từ 40 đến dưới 60 người:	3 điểm
+ Dưới 40 người:	2 điểm
- Viên chức lãnh đạo có trình độ đại học trở lên	10 điểm
+ Trên 80%	10 điểm
+ Từ 60% đến dưới 80%	7 điểm
+ Từ 40% đến dưới 60%	4 điểm
+ Dưới 40%	2 điểm
- Trình độ tay nghề công nhân sản xuất:	5 điểm
+ 70% công nhân trực tiếp sản xuất có trình độ tay nghề từ bậc 6 trở lên:	5 điểm
+ Không đạt tiêu chuẩn trên:	3 điểm
- Trình độ cán bộ, nhân viên còn lại:	5 điểm
+ 50% trở lên cán bộ có trình độ trung cấp trở lên:	5 điểm
+ Không đạt tiêu chuẩn trên:	3 điểm

4. SỰ NGHIỆP KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN

4.1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ	15 điểm
- Chức năng, nhiệm vụ	5 điểm
+ Kiểm định kỹ thuật an toàn	1 điểm
+ Tư vấn kỹ thuật an toàn	1 điểm
+ Huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	1 điểm
+ Kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hoá	1 điểm
+ Đào tạo nghề	1 điểm
- Địa bàn hoạt động (tỉnh, thành phố trực thuộc TW)	10 điểm
+ Từ 10 tỉnh trở lên	10 điểm
+ Từ 5 tỉnh đến dưới 10 tỉnh	5 điểm
+ Dưới 05 tỉnh	2 điểm
4.2. Hiệu quả, chất lượng công việc:	55 điểm
- Doanh thu từ phí kiểm định:	10 điểm

+ Trên 7 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 4 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng	8 điểm
+ Từ 2 tỷ đồng đến dưới 4 tỷ đồng	4 điểm
+ Dưới 2 tỷ đồng	2 điểm
- Doanh thu từ các nhiệm vụ, dịch vụ khác	5 điểm
+ Trên 3 tỷ đồng	5 điểm
+ Từ 1,5 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng	4 điểm
+ Từ 0,5 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	3 điểm
+ Dưới 0,5 tỷ đồng	2 điểm
- Nộp ngân sách	15 điểm
+ Trên 1,5 tỷ đồng	15 điểm
+ Từ 1 tỷ đồng đến dưới 1,5 tỷ đồng	12 điểm
+ Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng	8 điểm
+ Dưới 0,3 tỷ đồng	4 điểm
- Chênh lệch thu chi	10 điểm
+ Trên 1,5 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 1 tỷ đồng đến 1,5 tỷ đồng	7 điểm
+ Từ 0,3 tỷ đồng đến dưới 1 tỷ đồng	4 điểm
+ Dưới 0,3 tỷ đồng	2 điểm
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp/doanh thu năm (tỷ lệ %)	5 điểm
+ Trên 10%	5 điểm
+ Từ 5% đến dưới 10%	4 điểm
+ Dưới 5 %	3 điểm
- Doanh thu bình quân/người/năm	10 điểm
+ Trên 0,2 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 0,15 tỷ đồng đến 0,2 tỷ đồng	8 điểm
+ Từ 0,1 tỷ đồng đến dưới 0,15 tỷ đồng	6 điểm
+ Dưới 0,1 tỷ đồng	4 điểm
4.3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị (vốn): gồm giá trị tài sản	
cố định, máy móc, thiết bị:	10 điểm
+ Trên 10 tỷ đồng	10 điểm
+ Từ 6 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	8 điểm
+ Từ 3 tỷ đồng đến dưới 6 tỷ đồng	6 điểm
+ Dưới 3 tỷ đồng	4 điểm
4.4. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cán bộ, viên chức:	20 điểm
- Tổng số viên chức và lao động hợp đồng có thời hạn từ	

một năm trở lên	10 điểm
+ Trên 80 người	10 điểm
+ Từ 50 người đến dưới 80 người	8 điểm
+ Từ 30 người đến dưới 50 người	4 điểm
+ Dưới 30 người	2 điểm
- Viên chức lãnh đạo có trình độ từ đại học trở lên	4 điểm
+ 100%	4 điểm
+ Từ 50% đến dưới 100%	3 điểm
+ Dưới 50%	2 điểm
- Viên chức chuyên môn có trình độ đại học trở lên	3 điểm
+ 100%	3 điểm
+ Dưới 100%	2 điểm
- Công nhân kỹ thuật có tay nghề bậc 3 trở lên	3 điểm
+ 100%	3 điểm
+ Dưới 100%	2 điểm

PHỤ LỤC 1

TIÊU CHÍ VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A.	Nhóm tiêu chí I: Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo	25 điểm
1.	Quy mô tuyển sinh cao đẳng nghề	(12 điểm)
	- Từ 300 sinh viên/năm trở lên - Dưới 300 sinh viên/năm	12 điểm 6 điểm
2.	Quy mô đào tạo chung (cao đẳng nghề và trung cấp nghề)	(5 điểm)
	- Từ 1.000 học sinh, sinh viên trở lên - Dưới 1.000 học sinh, sinh viên	5 điểm 3 điểm
3.	Số nghề đào tạo trình độ cao đẳng	(8 điểm)
	- Trên 6 nghề - Từ 4 đến 6 nghề - Dưới 4 nghề	8 điểm 6 điểm 4 điểm
B.	Nhóm tiêu chí II: Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giáo viên	25 điểm
1.	Cơ cấu tổ chức	(5 điểm)
	Số phòng, khoa trung tâm và tương đương thuộc trường (sau đây gọi chung là đơn vị): - Từ 10 đơn vị trở lên - Từ 7 đến 9 đơn vị - Dưới 7 đơn vị	5 điểm 4 điểm 3 điểm

2.	Đội ngũ cán bộ, giáo viên	(20 điểm)
	a) Số cán bộ, giáo viên cơ hữu	(8 điểm)
	- Từ 150 người trở lên - Từ 100 đến dưới 150 người - Dưới 100 người	8 điểm 6 điểm 4 điểm
	b) Số học sinh, sinh viên học nghề quy đổi/số giáo viên, giảng viên dạy nghề quy đổi	(2 điểm)
	- Dưới 25 học sinh, sinh viên/01 giáo viên, giảng viên - Từ 25 học sinh, sinh viên trở lên/01 giáo viên, giảng viên	2 điểm 1 điểm
	c) Trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên	(10 điểm)
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý: + 100% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên + Từ 80 đến dưới 100% cán bộ quản lý có trình độ đại học trở lên + Dưới 80% cán bộ quản lý có trình độ đại học trở lên	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm 0,5 điểm
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ giáo viên: + 100% đạt chuẩn theo quy định của Luật Dạy nghề + Từ 70 đến dưới 100% đạt chuẩn theo quy định + Dưới 70% đạt chuẩn theo quy định	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm 0,5 điểm
	- Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên đại học: + Từ 5% trở lên + Dưới 5%	(2 điểm) 2 điểm

		1 điểm
	<p>- Trình độ sư phạm:</p> <p>+ 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm (có bằng tốt nghiệp sư phạm kỹ thuật hoặc chứng chỉ sư phạm bậc II hoặc chứng chỉ sư phạm dạy nghề)</p> <p>+ Từ 70 đến dưới 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm</p> <p>+ Dưới 70% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm</p>	<p>(2 điểm)</p> <p>2 điểm</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
	<p>- Trình độ tin học:</p> <p>+ Từ 70% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương trở lên</p> <p>+ Dưới 70% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương</p>	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
	<p>- Trình độ ngoại ngữ:</p> <p>+ Từ 70% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên</p> <p>+ Dưới 70% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương</p>	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
C.	Nhóm tiêu chí III: Cơ sở vật chất, thiết bị và chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	40 điểm
1.	Cơ sở vật chất	(21 điểm)
	a) Diện tích đất sử dụng	(4 điểm)
	<p>- Có diện tích đất sử dụng đạt chuẩn quy định (20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị)</p> <p>- Có diện tích đất sử dụng chưa đạt chuẩn quy định (dưới 20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị)</p>	<p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	b) Nhà xưởng, phòng học	(10 điểm)

	<p>- Phòng học lý thuyết, thực hành:</p> <p>+ Có số phòng học lý thuyết, thực hành đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m²/chỗ học; diện tích phòng học thực hành tối thiểu từ 4 - 6 m²/chỗ thực hành)</p> <p>+ Có số phòng học lý thuyết, thực hành nhưng chưa đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m²/chỗ học; diện tích phòng học thực hành dưới 4 m²/chỗ thực hành)</p>	<p>(4 điểm)</p> <p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	<p>- Xưởng thực hành:</p> <p>+ Có xưởng thực hành đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề</p> <p>+ Có xưởng thực hành nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề</p>	<p>(4 điểm)</p> <p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	<p>- Phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn:</p> <p>+ Có đủ phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề</p> <p>+ Chưa đủ phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề</p>	<p>(2 điểm)</p> <p>2 điểm</p> <p>1 điểm</p>
	<p>c) Thư viện:</p> <p>+ Thư viện có chỗ ngồi đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho 15% học sinh và 25% cán bộ giảng dạy trở lên (Diện tích đảm bảo 1,8m²/chỗ đọc và 1,5m² chỗ đọc đối với thư viện điện tử)</p> <p>+ Thư viện có chỗ ngồi nhưng chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu, dưới 15% cho học sinh và dưới 25% cán bộ giảng dạy (Diện tích dưới 1,8m²/chỗ đọc và 1,5m² chỗ đọc đối với thư viện điện tử)</p>	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
	<p>d) Ký túc xá:</p> <p>+ Có ký túc xá đáp ứng tối thiểu 50% số lượng học sinh, sinh viên theo quy mô đào tạo trở lên</p>	<p>(2 điểm)</p> <p>2 điểm</p>

	+ Ký túc xá đáp ứng dưới 50% số lượng học sinh, sinh viên theo quy mô đào tạo	1 điểm
	e) Khu rèn luyện thể chất: + Có đủ diện tích để phục vụ cho học sinh, sinh viên và giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế + Chưa đủ diện tích để phục vụ cho học sinh, sinh viên và giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế	(1 điểm) 1 điểm 0,5 điểm
	f) Phòng y tế: + Có phòng y tế với trang thiết bị đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường + Có phòng y tế với trang thiết bị nhưng chưa đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường	(1 điểm) 1 điểm 0,5 điểm
2.	Thiết bị dạy và học nghề	(9 điểm)
	- Chung loại thiết bị: + Có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo + Chưa có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo	(3 điểm) 3 điểm 1,5 điểm
	- Số lượng thiết bị: + Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo + Số lượng thiết bị chưa đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo	(3 điểm) 3 điểm 1,5 điểm
	- Công nghệ của thiết bị: + Từ 50% thiết bị dạy nghề trở lên được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại + Dưới 50% thiết bị dạy nghề được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại	(3 điểm) 3 điểm 1,5 điểm
3.	Chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	(10 điểm)

	a) Chương trình	(3 điểm)
	- 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới	3 điểm
	- Dưới 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc các chương trình chưa được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới	1,5 điểm
	b) Giáo trình	(4 điểm)
	- Có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường	4 điểm
	- Chưa có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường	2 điểm
	c) Phương tiện dạy học	(3 điểm)
	- Mô hình học cụ:	(1 điểm)
	+ Có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ luôn được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo	1 điểm
	+ Chưa có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ chưa được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo	0,5 điểm
	- Thiết bị đa phương tiện	(1 điểm)
	+ Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình đào tạo	1 điểm
	+ Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng dưới 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình đào tạo	0,5 điểm
	- Phần mềm dạy học:	(1 điểm)
	- Có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	1 điểm
	- Chưa có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	0,5 điểm

D	Nhóm tiêu chí IV: Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động	10 điểm
1.	Sử dụng các nguồn lực đầu tư	(1 điểm)
	- Đúng mục đích và có hiệu quả - Chưa đúng mục đích, hiệu quả chưa cao	1 điểm 0 điểm
2.	Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	(2 điểm)
	- Có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường - Chưa có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	2 điểm 0 điểm
3.	Phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	(3 điểm)
	- Có phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề - Chưa phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	3 điểm 0 điểm
4.	Cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc đầu tư được sử dụng vào mục đích đào tạo	(1 điểm)
	- 100% - Dưới 100%	1 điểm 0,5 điểm
5.	Tỷ lệ % học sinh - sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp	(3 điểm)
	- Từ 70% trở lên - Dưới 70%	3 điểm 1,5 điểm

PHỤ LỤC 2

TIÊU CHÍ VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A.	Nhóm tiêu chí I: Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo	25 điểm
1.	Quy mô tuyển sinh trung cấp nghề	(12 điểm)
	- Trên 300 học sinh/năm	12 điểm
	- Dưới 300 học sinh/năm	6 điểm
2.	Quy mô đào tạo	(5 điểm)
	- Từ 1.000 học sinh trở lên	5 điểm
	- Dưới 1.000 học sinh	3 điểm
3.	Số nghề đào tạo trình độ trung cấp	(8 điểm)
	- Trên 6 nghề	8 điểm
	- Từ 4 đến 6 nghề	6 điểm
	- Dưới 4 nghề	4 điểm
B.	Nhóm tiêu chí II: Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giáo viên	25 điểm
1.	Cơ cấu tổ chức	(5 điểm)
	Số phòng, khoa, trung tâm và tương đương thuộc trường (sau đây gọi chung là đơn vị):	
	- Từ 10 đơn vị trở lên	5 điểm
	- Từ 7 đến 9 đơn vị	4 điểm
	- Dưới 7 đơn vị	3 điểm
2.	Đội ngũ cán bộ, giáo viên	(20 điểm)
	a) Số cán bộ, giáo viên cơ hữu	(8 điểm)
	- Từ 150 người trở lên	8 điểm
	- Từ 100 đến dưới 150 người	6 điểm
	- Dưới 100 người	4 điểm
	b) Số học sinh học nghề quy đổi/số giáo viên dạy nghề quy đổi	(2 điểm)
	- Dưới 25 học sinh/01 giáo viên	2 điểm
	- Từ 25 học sinh trở lên/01 giáo viên	1 điểm

	c) Trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên	(10 điểm)
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý: + 100% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên + Từ 80% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên + Dưới 80% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm 0,5 điểm
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ giáo viên: + 100% đạt chuẩn theo quy định của Luật Dạy nghề + Từ 70 đến dưới 100% đạt chuẩn theo quy định + Dưới 70% đạt chuẩn theo quy định	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm 0,5 điểm
	- Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên đại học: + Từ 3% trở lên + Dưới 3%	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm
	- Trình độ sư phạm: + 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm (có bằng tốt nghiệp sư phạm kỹ thuật hoặc chứng chỉ sư phạm bậc II hoặc chứng chỉ sư phạm dạy nghề) + Từ 70 đến dưới 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm + Dưới 70% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm 0,5 điểm
	- Trình độ tin học: + Từ 60% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương trở lên + Dưới 60% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương	(1 điểm) 1 điểm 0,5 điểm
	- Trình độ ngoại ngữ: + 60% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên + Dưới 60% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương	(1 điểm) 1 điểm 0,5 điểm
C.	Nhóm tiêu chí III: Cơ sở vật chất, thiết bị và chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	40 điểm
1.	Cơ sở vật chất	(21 điểm)
	a) Diện tích đất sử dụng	(4 điểm)

	<ul style="list-style-type: none"> - Có diện tích đất sử dụng đạt chuẩn quy định (10.000 m² đối với khu vực đô thị và 30.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị) - Có diện tích đất sử dụng chưa đạt chuẩn quy định (dưới 10.000 m² đối với khu vực đô thị và 30.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị) 	<p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	b) Nhà xưởng, phòng học	(10 điểm)
	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng học lý thuyết, thực hành: + Có số phòng học lý thuyết, thực hành đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m²/chỗ học; diện tích phòng học thực hành tối thiểu từ 4 - 6 m²/chỗ thực hành) + Có số phòng học lý thuyết, thực hành nhưng chưa đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m²/chỗ học; diện tích phòng học thực hành dưới 4 m²/chỗ thực hành) 	<p>(4 điểm)</p> <p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Xưởng thực hành: + Có xưởng thực hành đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo trung cấp nghề + Có xưởng thực hành nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo trung cấp nghề 	<p>(4 điểm)</p> <p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng học chuyên môn: + Có đủ phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo trung cấp nghề + Chưa có đủ phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo trung cấp nghề 	<p>(2 điểm)</p> <p>2 điểm</p> <p>1 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> c) Thư viện: + Thư viện có chỗ ngồi đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho 10% học sinh và 20% cán bộ giảng dạy trở lên. Diện tích đảm bảo 1,8m²/chỗ đọc và 1,5m² chỗ đọc đối với thư viện điện tử + Thư viện có chỗ ngồi nhưng chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu, dưới 10% cho học sinh và dưới 20% cán bộ giảng dạy. Diện tích dưới 1,8m²/chỗ đọc và 1,5m² chỗ đọc đối với thư viện điện tử 	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>

	<p>d) Ký túc xá:</p> <p>+ Có ký túc xá đáp ứng tối thiểu 40% số lượng học sinh theo quy mô đào tạo</p> <p>+ Có ký túc xá đáp ứng dưới 40% số lượng học sinh theo quy mô đào tạo</p>	<p>(2 điểm)</p> <p>2 điểm</p> <p>1 điểm</p>
	<p>e) Khu rèn luyện thể chất:</p> <p>+ Có đủ diện tích để phục vụ cho học sinh giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế</p> <p>+ Chưa đủ diện tích để phục vụ cho học sinh và giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế</p>	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
	<p>f) Phòng y tế:</p> <p>+ Có phòng y tế với trang thiết bị đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường</p> <p>+ Có phòng y tế với trang thiết bị nhưng chưa đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường</p>	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
2.	Thiết bị dạy và học nghề	(9 điểm)
	<p>- Chung loại thiết bị:</p> <p>+ Có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo</p> <p>+ Chưa có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo</p>	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
	<p>- Số lượng thiết bị:</p> <p>+ Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo</p> <p>+ Số lượng thiết bị chưa đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo</p>	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
	<p>- Công nghệ của thiết bị:</p> <p>+ Từ 50% thiết bị dạy nghề trở lên được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại</p> <p>+ Dưới 50% thiết bị dạy nghề được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại</p>	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
3.	Chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	(10 điểm)
	a) Chương trình	(3 điểm)

	<ul style="list-style-type: none"> - 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới - Dưới 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc các chương trình chưa được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới 	<p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
	b) Giáo trình	(4 điểm)
	<ul style="list-style-type: none"> - Có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường - Chưa có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường 	<p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	c) Phương tiện dạy học	(3 điểm)
	<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình học cụ: + Có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ luôn được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo + Chưa có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ chưa được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo 	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị đa phương tiện + Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình đào tạo + Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng dưới 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình đào tạo 	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm dạy học: - Có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập - Chưa có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập 	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
D	Nhóm tiêu chí IV: Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động	10 điểm
1.	Sử dụng nguồn lực đầu tư	(1 điểm)
	<ul style="list-style-type: none"> - Đúng mục đích và có hiệu quả - Chưa đúng mục đích, hiệu quả chưa cao 	<p>1 điểm</p> <p>0 điểm</p>

2.	Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	(2 điểm)
	- Có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	2 điểm
	- Chưa có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	0 điểm
3.	Phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	(3 điểm)
	- Có phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	3 điểm
	- Chưa phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	0 điểm
4.	Cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc đầu tư được sử dụng vào mục đích đào tạo	(1 điểm)
	- 100%	1 điểm
	- Dưới 100%	0,5 điểm
5.	Tỷ lệ % học sinh có việc làm sau khi tốt nghiệp	(3 điểm)
	- Từ 70% trở lên	3 điểm
	- Dưới 70%	1,5 điểm

PHỤ LỤC 3**TIÊU CHÍ VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG TRUNG TÂM DẠY NGHỀ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A.	Nhóm tiêu chí I: Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo	25 điểm
1.	Quy mô tuyển sinh sơ cấp nghề	(12 điểm)
	- Từ 1.000 lượt người học/năm trở lên	12 điểm
	- Dưới 1.000 lượt người học/năm	6 điểm
2.	Quy mô đào tạo	(5 điểm)
	- Trên 300 học sinh	5 điểm
	- Dưới 300 học sinh	3 điểm
3.	Số nghề đào tạo trình độ sơ cấp	(8 điểm)
	- Trên 6 nghề	8 điểm
	- Từ 4 đến 6 nghề	6 điểm
	- Dưới 4 nghề	4 điểm
B.	Nhóm tiêu chí II: Đội ngũ cán bộ, giáo viên	20 điểm
1.	Số cán bộ giáo viên cơ hữu	(8 điểm)
	- Từ 10 người trở lên	8 điểm
	- Dưới 10 người	4 điểm
2.	Số học sinh học nghề quy đổi/số giáo viên dạy nghề quy đổi	(2 điểm)
	- Dưới 30 học sinh/01 giáo viên	2 điểm
	- Từ 30 học sinh trở lên/01 giáo viên	1 điểm
3.	Trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên	(10 điểm)
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý	(2 điểm)
	+ 100% cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng trở lên	2 điểm
	+ Dưới 100% cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng trở lên	1 điểm
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ giáo viên:	(2 điểm)
	+ Trên 70% đạt chuẩn theo quy định của Luật Dạy nghề	2 điểm
	+ Dưới 70% đạt chuẩn theo quy định	1 điểm

	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên đại học: + Từ 25% trở lên + Dưới 25% 	<p>(2 điểm)</p> <p>2 điểm</p> <p>1 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ sư phạm: + Từ 70 trở lên giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm + Dưới 70% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm 	<p>(2 điểm)</p> <p>2 điểm</p> <p>1 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ tin học: + Từ 70% giáo viên có trình độ tin học A hoặc tương đương trở lên + Dưới 70% giáo viên có trình độ tin học A hoặc tương đương 	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ ngoại ngữ: + Từ 50% giáo viên có trình độ ngoại ngữ A hoặc tương đương trở lên + Dưới 50% giáo viên có trình độ ngoại ngữ trình độ A hoặc tương đương 	<p>(1 điểm)</p> <p>1 điểm</p> <p>0,5 điểm</p>
C.	Nhóm tiêu chí III: Cơ sở vật chất, thiết bị và chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	35 điểm
1.	Cơ sở vật chất	(16 điểm)
	a) Diện tích đất sử dụng	(4 điểm)
	<ul style="list-style-type: none"> - Có diện tích đất sử dụng đạt chuẩn quy định (3.000 m² đối với khu vực đô thị và 10.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị) - Có diện tích đất sử dụng chưa đạt chuẩn quy định (dưới 3.000 m² đối với khu vực đô thị và 10.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị) 	<p>4 điểm</p> <p>2 điểm</p>
	b) Nhà xưởng, phòng học	(12 điểm)
	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng học lý thuyết: + Có phòng học lý thuyết đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m²/chỗ học) + Có phòng học lý thuyết nhưng chưa đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m²/chỗ học) 	<p>(6 điểm)</p> <p>6 điểm</p> <p>3 điểm</p>

	<p>- Xưởng thực hành:</p> <p>+ Có xưởng thực hành đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo sơ cấp nghề (diện tích phòng học thực hành tối thiểu 4 - 6 m²/chỗ thực hành)</p> <p>+ Có xưởng thực hành nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo sơ cấp nghề (diện tích phòng học thực hành dưới 4 m²/chỗ thực hành)</p>	<p>(6 điểm)</p> <p>6 điểm</p> <p>3 điểm</p>
2.	Thiết bị dạy và học nghề	(9 điểm)
	<p>- Chung loại thiết bị:</p> <p>+ Có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo</p> <p>+ Chưa có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo</p>	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
	<p>- Số lượng thiết bị:</p> <p>+ Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo</p> <p>+ Số lượng thiết bị chưa đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo</p>	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
	<p>- Công nghệ của thiết bị:</p> <p>+ Từ 50% thiết bị dạy nghề trở lên được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại</p> <p>+ Dưới 50% thiết bị dạy nghề được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại</p>	<p>(3 điểm)</p> <p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
3.	Chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	(10 điểm)
	a) Chương trình	(3 điểm)
	<p>- Có đủ 100% chương trình đào tạo theo các nghề đào tạo của trung tâm và được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới</p> <p>- Chưa có đủ 100% chương trình đào tạo theo các nghề đào tạo của trung tâm chưa được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới</p>	<p>3 điểm</p> <p>1,5 điểm</p>
	b) Giáo trình	(4 điểm)
	- Có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trung tâm	4 điểm

	- Chưa có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trung tâm	2 điểm
	c) Phương tiện dạy và học nghề	(3 điểm)
	- Mô hình học cụ:	(1 điểm)
	+ Có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ luôn được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo sơ cấp nghề	1 điểm
	+ Chưa có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ chưa được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo sơ cấp nghề	0,5 điểm
	- Thiết bị đa phương tiện	(2 điểm)
	+ Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình sơ cấp nghề	2 điểm
	+ Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng dưới 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình sơ cấp nghề	1 điểm
D	Nhóm tiêu chí IV: Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động	20 điểm
1.	Sử dụng nguồn lực đầu tư	(2 điểm)
	- Đúng mục đích và có hiệu quả	2 điểm
	- Chưa đúng mục đích, hiệu quả chưa cao	0 điểm
2.	Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho trung tâm	(3 điểm)
	- Có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho trung tâm	3 điểm
	- Chưa có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho trung tâm	0 điểm
3.	Phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	(5 điểm)
	- Có phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	5 điểm
	- Chưa phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	0 điểm
4.	Cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc đầu tư được sử dụng vào mục đích đào tạo	(3 điểm)
	- 100%	3 điểm
	- Dưới 100%	1,5 điểm

5.	Tỷ lệ % người học có việc làm sau đào tạo	(4 điểm)
	- Từ 70% trở lên	4 điểm
	- Dưới 70%	2 điểm
6.	Dịch vụ giới thiệu việc làm và hướng nghiệp	(3 điểm)
	- Có hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm và hướng nghiệp trong trung tâm	3 điểm
	- Chưa có hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm và hướng nghiệp trong trung tâm	0 điểm

PHỤ LỤC 4

Cơ quan chủ quản

.....

Đơn vị

.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

BẢNG CHẤM ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội)

I. Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

II. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giáo viên:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

III. Cơ sở vật chất và thiết bị:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

IV. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

Tổng số:

(Viết bằng chữ:.....)

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

2. Thủ tục: Thôi công nhận Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực

2.1. Trình tự thực hiện: (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính nội bộ):

Bước 1 (01 ngày làm việc): Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận yêu cầu đề nghị Thôi công nhận Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực theo đề nghị của những người góp vốn thành lập trung tâm hoặc tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực.

Bước 2 (02 ngày làm việc): Chuyên Viên Lãnh đạo phòng chuyên môn thụ lý giải quyết. Lãnh đạo phòng chuyên môn phân công công chức tham mưu giải quyết.

Bước 3 (09 ngày làm việc): Công chức được giao tham mưu giải quyết kiểm tra hồ sơ, xây dựng dự thảo Tờ trình và Quyết định thôi công nhận Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, báo cáo Lãnh đạo phòng trước khi trình Lãnh đạo Sở phê duyệt.

Bước 4 (03 ngày làm việc): Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt Tờ trình và dự thảo Quyết định thôi công nhận Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực, trình Chủ tịch UBND Thành phố xem xét, quyết định.

Bước 4 (05 ngày làm việc): Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Quyết định thôi công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực.

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Văn thư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội;
- Nộp qua bưu chính công ích tới Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội;
- Nộp trực tuyến qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội.

2.3. Địa điểm thực hiện

Địa điểm tiếp nhận: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội (Địa chỉ: Số 75 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội)

2.4. Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị thôi công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực của những người góp vốn thành lập trung tâm hoặc tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực.
- Biên bản họp của tổ chức hoặc những người góp vốn thành lập trung tâm về việc thôi công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực có nhận xét, đánh giá về giám đốc trung tâm (nêu rõ lý do đề nghị thôi công nhận).
- Giấy tờ/hồ sơ liên quan tới trường hợp thôi công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực (như: hồ sơ liên quan đến sức khỏe của giám đốc trung tâm; hồ sơ xác định giám đốc trung tâm không hoàn thành nhiệm vụ hoặc hồ sơ vi phạm kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước của giám đốc trung tâm...)
- Bản sao Quyết định công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực của người đang đề nghị thôi công nhận, còn hiệu lực thi hành.

2.5. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.6. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc.

2.7. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục trên địa bàn thành phố.

2.8. Cơ quan/người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội

2.9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thôi công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục.

2.10. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

2.11. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

2.12. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có)

Việc thôi công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục được thực hiện đối với một trong các trường hợp sau đây: Có đề nghị bằng văn bản của giám đốc đương nhiệm xin thôi giữ chức vụ; bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; sức khỏe không đủ khả năng đảm nhiệm công việc được giao, phải nghỉ làm việc để điều trị quá 6 tháng mà khả năng lao động chưa hồi phục; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; sử dụng văn bằng giả hoặc văn bằng không được cơ quan có thẩm quyền công nhận; có trên 3/4 tổng số đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý của trung tâm đồng ý bằng văn bản đề nghị thôi công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc mắc các vi phạm khác đã quy định tại quy chế tổ chức, hoạt động của trung tâm.

2.13. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ

- Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014 (Điều 13)

- Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trung tâm giáo dục nghề nghiệp. (Điều 10)/.